CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
2026.08.14 13:24:13+07'00'

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/CBTT-SBL	*Cà Mau, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: biasaigonbaclieu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)





Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Số: 24/2026/SGBL

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so 6 tháng đầu năm 2025 và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Chỉ tiêu	6T/2026 VND	6T/2025 VND	Chênh lệch 2026/2025
Lợi nhuận sau thuế	2.467.843.116	(232.962.341)	2.700.805.457

Nguyên nhân chính do:

- Giá vốn hàng bán giảm do giá nguyên liệu chính giảm;
- Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng do lãi tiền gởi tăng và giảm chi phí lãi vay;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do tiền thuê đất giảm, chi tiết tại thuyết minh báo cáo tài chính số 27 mục chi phí dịch vụ mua ngoài:

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6T/2026 VND**	**6T/2025 VND**	**Chênh lệch 2026/2025**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.905.376	2.719.920.799	(1.186.015.423)
Trong đó:			
• *Chi phí thuê đất*	*673.372.538*	*1.862.953.049*	*(1.189.580.511)*
• *Khác*	*860.532.838*	*856.967.750*	*3.565.088*

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1900333973 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P. BẠC LIÊU - T. CÀ MAU

Trịnh Công Vinh

Nơi gửi:
- *Như trên*
- Lưu TCKT

KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	6003000028	ngày 22 tháng 12 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6003000028 ngày 24 tháng 7 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp (trước đây gọi là "Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu").	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
	Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên
	Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Tấn Phiên	Trưởng ban
	Bà Dương Thị Thúy Hồng	Thành viên
	Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Công Vinh	Giám đốc
	Ông Huỳnh Vạn Đồng	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha Phường Bạc Liêu Tỉnh Cà Mau Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trịnh Công Vinh
Giám đốc

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 1900333973 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU T.CÀ MAU

Phạm Thị Hồng Hạnh
Chủ tịch

Tỉnh Cà Mau, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-01-00441-26-1

Nguyễn Thùy Ninh Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4623-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Nguyễn Anh Tuấn Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0436-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**57.939.401.425**	**67.123.498.302**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**14.967.679.515**	**55.796.993.548**
Tiền	111		667.679.515	296.993.548
Các khoản tương đương tiền	112		14.300.000.000	55.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.572.909.044**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	24.572.909.044	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.127.227.341**	**2.646.798.645**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	7.463.326.284	5.594.172.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.778.538	95.078.407
Phải thu ngắn hạn khác	135		549.293.519	37.718.888
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**12.975.608.071**	**8.421.125.859**
Hàng tồn kho	141		14.635.678.822	10.207.726.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.660.070.751)	(1.786.601.011)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**295.977.454**	**258.580.250**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		234.670.896	258.580.250
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		61.306.558	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 270)	**200**		**147.439.460.389**	**156.145.068.104**
Tài sản cố định	**220**		**146.870.144.299**	**155.028.472.823**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	146.870.144.299	155.028.472.823
Nguyên giá	*222*		*491.047.220.650*	*490.942.850.924*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(344.177.076.351)*	*(335.914.378.101)*
Tài sản dài hạn khác	**270**		**569.316.090**	**1.116.595.281**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	569.316.090	759.275.079
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	13	-	357.320.202
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**205.378.861.814**	**223.268.566.406**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**24.445.917.291**	**44.803.464.999**
Nợ ngắn hạn	**310**		**23.459.801.347**	**43.758.987.993**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.083.852.020	2.563.051.471
Cổ tức phải trả	313	15	310.596.000	310.596.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10.378.885.889	20.140.894.210
Phải trả người lao động	315		2.343.841.663	3.681.527.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.663.351.307	2.560.106.122
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		144.581.819	144.581.819
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	6.518.183.168	571.502.662
Vay ngắn hạn	321	19	-	13.770.218.855
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	16.509.481	16.509.481
Nợ dài hạn	**330**		**986.115.944**	**1.044.477.006**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	13	986.115.944	1.044.477.006
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**180.932.944.523**	**178.465.101.407**
Vốn cổ phần	411	22	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.120.000.000*	*120.120.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	27.919.729.439	27.919.729.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.893.215.084	30.425.371.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*30.425.371.968*	*29.778.484.280*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*2.467.843.116*	*646.887.688*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**205.378.861.814**	**223.268.566.406**

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**49.532.594.977**	**54.238.197.471**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**42.369.318.478**	**48.478.788.211**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**7.163.276.499**	**5.759.409.260**
Doanh thu hoạt động tài chính	22		993.310.380	833.686.130
Chi phí tài chính	23		93.224.087	748.041.280
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*93.224.087*	*748.041.280*
Chi phí bán hàng	25		214.816.490	122.076.183
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.566.141.445	5.768.771.113
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	**30**		**3.282.404.857**	**(45.793.186)**
Thu nhập khác	31		2.746.364	18.818.182
Chi phí khác	32		11	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.746.353**	**18.818.182**
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.285.151.210**	**(26.975.004)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**518.348.954**	**-**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	**298.959.140**	**205.987.337**
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.467.843.116**	**(232.962.341)**
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	205	(19)

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	**01**		**3.285.151.210**	**(26.975.004)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		8.418.328.524	8.685.483.998
Các khoản dự phòng	03		(126.530.260)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(993.386.744)	(852.504.312)
Chi phí đi vay	06		93.224.087	748.041.280
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.676.786.817**	**8.554.045.962**
Biến động các khoản phải thu	09		(2.424.508.833)	9.038.698.619
Biến động hàng tồn kho	10		(4.427.951.952)	969.228.353
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.631.269.479)	(6.013.893.910)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		213.868.343	497.332.202
			(2.593.075.104)	**13.045.411.226**
Chi phí đi vay đã trả	14		(104.779.324)	(741.728.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(465.798.587)	(1.178.917.126)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.163.653.015)**	**10.924.765.712**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(260.000.000)	(1.429.078.901)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		76.364	18.818.182
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(25.600.000.000)	(3.600.000.000)
Tiền thu hồi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		1.400.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		564.481.473	833.686.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(23.895.442.163)**	**(4.176.574.589)**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		24.111.628.304	82.834.822.837
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.881.847.159)	(79.034.221.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.770.218.855)**	**3.800.601.591**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(40.829.314.033)**	**10.548.792.714**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7**	**55.796.993.548**	**57.738.492.583**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**7**	**14.967.679.515**	**68.287.285.297**

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã là SBL.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, và nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 86 nhân viên (1/1/2026: 86 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính.

- Cổ tức phải trả (Thuyết minh 4(j)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tình hình tài chính năm gần nhất, Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh do việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC, như được trình bày tại Thuyết minh số 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu về cho vay và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác trên cơ sở từng trường hợp cụ thể, dựa trên các sự kiện và hoàn cảnh riêng liên quan đến từng khách nợ, thay vì áp dụng ma trận trích lập dự phòng chung hoặc phương pháp trích lập dự phòng dựa trên tuổi nợ.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được trình bày trong khoản mục "Cổ tức phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(j)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được trình bày trong khoản mục "Các khoản phải trả khác".

(j) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

Như trình bày ở Thuyết minh 4(i), từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được trình bày trong khoản mục "Cổ tức phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí sản phẩm và kinh doanh

Chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước/ kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước/ kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh. Ban Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

6. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	394.513.815	76.094.717
Tiền gửi ngân hàng (*)	273.165.700	220.898.831
Các khoản tương đương tiền (**)	14.300.000.000	55.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.967.679.515	55.796.993.548

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	217.613.185	144.609.967
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu	55.552.515	76.288.864
	273.165.700	220.898.831

(**) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại các ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	1 - 3 tháng	4,75%	14.300.000.000	55.500.000.000

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Các điều khoản và điều kiện của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	Kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	6 - 9 tháng	6,3% - 8%	24.572.909.044	-

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.177.501.614	-	2.355.397.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	(3.080.171.000)	3.080.171.000	(3.080.171.000)
Các khách hàng khác	205.653.670	-	158.604.350	-
	7.463.326.284	(3.080.171.000)	5.594.172.350	(3.080.171.000)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.177.501.614	-	2.355.397.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	100.922.370	-	106.968.590	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

10. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.418.426.177	-	1.940.281.857	-
Công cụ và dụng cụ	2.373.177.151	(1.660.070.751)	2.477.930.094	(1.786.601.011)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.022.340.343	-	5.208.861.049	-
Thành phẩm	1.516.427.151	-	580.653.870	-
Hàng mua đang đi đường	305.308.000	-	-	-
	14.635.678.822	(1.660.070.751)	10.207.726.870	(1.786.601.011)

Biến động giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.786.601.011	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(126.530.260)	-
Số dư cuối kỳ	1.660.070.751	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	112.464.864.105	371.738.438.356	5.350.242.772	1.389.305.691	490.942.850.924
Tăng trong kỳ	-	260.000.000	-	-	260.000.000
Thanh lý	-	(155.630.274)	-	-	(155.630.274)
Số dư cuối kỳ	112.464.864.105	371.842.808.082	5.350.242.772	1.389.305.691	491.047.220.650
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	57.448.272.445	272.151.966.954	4.980.462.685	1.333.676.017	335.914.378.101
Khấu hao trong kỳ	2.281.994.328	6.046.474.200	79.847.088	10.012.908	8.418.328.524
Thanh lý	-	(155.630.274)	-	-	(155.630.274)
Số dư cuối kỳ	59.730.266.773	278.042.810.880	5.060.309.773	1.343.688.925	344.177.076.351
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	55.016.591.660	99.586.471.402	369.780.087	55.629.674	155.028.472.823
Số dư cuối kỳ	52.734.597.332	93.799.997.202	289.932.999	45.616.766	146.870.144.299

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 135.558 triệu VND (1/1/2026: 135.393 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 118.859 triệu VND (1/1/2026: 125.411 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026 Nguyên giá VND	1/1/2026 Nguyên giá VND
Hệ thống dây chuyền đóng chai	164.737.323.586	164.737.323.586

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí sửa chữa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	524.338.976	234.936.103	759.275.079
Tăng trong kỳ	-	65.688.964	65.688.964
Phân bổ trong kỳ	(131.508.976)	(124.138.977)	(255.647.953)
Số dư cuối kỳ	392.830.000	176.486.090	569.316.090

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	-	357.320.202
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Thay đổi khấu hao tài sản cố định	20%	986.115.944	1.044.477.006
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		986.115.944	687.156.804

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	1.177.120.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cửu Long	287.820.183	372.375.551
Công ty TNHH Công nghệ Nồi hơi Phú Hưng	237.894.188	270.698.814
Công ty TNHH Chế biến lương thực Trường Thắng	79.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Camic Việt Nam	69.400.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	1.436.529.600
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	160.462.886
Các nhà cung cấp khác	232.616.451	222.984.620
	2.083.852.020	2.563.051.471

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	1.177.120.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	1.436.529.600
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	160.462.886

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

15. Phải trả cổ tức

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ tức phải trả	310.596.000	310.596.000

Khoản phải trả cổ tức quá hạn

	Thời hạn thanh toán	Lý do không thanh toán đúng hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ tức đã cam kết chi trả nhưng bị quá hạn	Từ ngày 21/8/2025	(*)	310.596.000	310.596.000

(*) Tại ngày báo cáo, các khoản cổ tức phải trả quá hạn liên quan đến các khoản cổ tức chưa được trả cho một số cổ đông thiểu số cụ thể. Do các cổ đông thiểu số này chưa cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho Công ty để hoàn tất các thủ tục chi trả.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ Cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.890.296.520	52.232.128.714	(60.480.309.718)	8.642.115.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.798.587	518.348.954	(465.798.587)	518.348.954
Thuế giá trị gia tăng	2.754.466.600	10.103.453.979	(11.674.234.925)	1.183.685.654
Thuế thu nhập cá nhân	20.178.503	223.085.615	(217.475.953)	25.788.165
Thuế tài nguyên	10.154.000	47.640.400	(48.846.800)	8.947.600
Các loại thuế khác	-	704.742.926	(704.742.926)	-
	20.140.894.210	63.829.400.588	(73.591.408.909)	10.378.885.889

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê đất	829.765.478	829.765.478
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	219.000.000	193.000.000
Phí sử dụng vỏ chai	182.458.332	-
Chi phí điện	101.454.534	175.243.006
Chi phí vận chuyển	88.459.300	-
Chi phí đi vay	-	11.555.237
Lương và phụ cấp cho người lao động	-	1.200.000.000
Khác	242.213.663	150.542.401
	1.663.351.307	2.560.106.122

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Khoản phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ("VDB") (*)	5.693.962.491	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
Khoản phải trả Quỹ Hoạt động xã hội	349.326.517	349.326.517
Phải trả khác	264.894.160	12.176.145
	6.518.183.168	571.502.662

(*) Ngày 19 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận khoản kinh phí hỗ trợ từ VDB với số tiền 5.694 triệu VND theo Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư số 01/2009/HD/HTSDT kí ngày 3 tháng 7 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung được ký kết sau đó giữa Công ty và VDB. Theo quy định tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/2025/HDSDBS ngày 25 tháng 12 năm 2025, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận trong vòng 30 ngày nếu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thu hồi khoản kinh phí này hoặc khi nhận được thông báo từ VDB. Do khoản kinh phí hỗ trợ được tài trợ từ nguồn vốn do Bộ Tài chính quản lý, khoản kinh phí này thuộc đối tượng rà soát, thanh tra và kiểm tra bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tại ngày báo cáo, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan chưa tiến hành rà soát, thanh tra và kiểm tra khoản kinh phí hỗ trợ nêu trên do VDB cấp.

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	13.770.218.855	24.111.628.304	(37.881.847.159)	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 4	VND	4,3% - 6,8%	-	13.770.218.855

Khoản vay từ Ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 118.859 triệu VND (1/1/2026: 125.411 triệu VND) (Thuyết minh 11).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	16.509.481	16.509.481
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 21)	-	200.000.000
Sử dụng trong kỳ	-	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ	16.509.481	16.509.481

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	120.120.000.000	27.919.729.439	35.984.484.280	184.024.213.719
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(232.962.341)	(232.962.341)
Cổ tức	-	-	(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	120.120.000.000	27.919.729.439	29.545.521.939	177.585.251.378
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	879.850.029	879.850.029
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	120.120.000.000	27.919.729.439	30.425.371.968	178.465.101.407
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.467.843.116	2.467.843.116
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	120.120.000.000	27.919.729.439	32.893.215.084	180.932.944.523

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Trong vòng một năm	1.748.327.643	1.748.327.643
Từ hai đến năm năm	4.662.009.267	5.297.818.714
Sau năm năm	13.632.225.893	13.870.580.268
	20.042.562.803	20.916.726.625

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trên đất	2	47 - 50 năm	20.042.562.803	20.916.726.625

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	47.119.242.196	50.638.427.982
▪ Cung cấp dịch vụ	1.325.607.836	892.310.559
▪ Doanh thu khác	1.087.744.945	2.707.458.930
	49.532.594.977	54.238.197.471

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	41.977.578.115	47.969.168.217
▪ Dịch vụ đã cung cấp	518.270.623	509.619.994
▪ Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(126.530.260)	-
	42.369.318.478	48.478.788.211

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.928.926.584	2.077.433.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.905.376	2.719.920.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.910.934	8.287.602
Chi phí quản lý khác	1.101.398.551	963.129.363
	4.566.141.445	5.768.771.113

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	25.130.042.303	29.820.390.895
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.418.328.524	8.685.483.998
Chi phí nhân công và nhân viên	8.055.524.743	8.565.163.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.084.359.516	4.620.697.819
Chi phí khác	3.211.273.902	2.969.738.609

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	518.348.954	-
Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	298.959.140	205.987.337
	817.308.094	205.987.337

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	3.285.151.210	(26.975.004)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	657.030.242	(5.395.001)
Chi phí không được khấu trừ thuế	160.277.852	88.433.255
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	122.949.083
	817.308.094	205.987.337

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

30. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán, chi tiết như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.467.843.116	(232.962.341)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 12.012.000 cổ phiếu.

(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	205	(19)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	 30/6/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	47.119.242.196	50.638.427.982
Mua nguyên vật liệu	19.272.788.314	18.629.678.646
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.882.800	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	859.654.036	749.088.225
Chi phí sử dụng vỏ chai và phí pallet	169.830.746	141.688.797
Công ty Cổ phần Du lịch Bạc Liêu		
Mua dịch vụ	130.367.508	122.000.639
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	-	24.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya – Việt Nam		
Bán phế liệu	-	18.343.500
Thù lao của nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng		
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Chủ tịch	108.000.000	158.000.000
Ông Nguyễn Văn Đồi – Thành viên	60.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hải – Thành viên	60.000.000	90.000.000
Ông Phạm Hồng Minh – Thành viên	60.000.000	90.000.000
Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên	42.000.000	92.000.000
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi	558.151.079	690.245.412

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Ban Kiểm soát		
Thù lao và thưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phiên – Trưởng ban	48.000.000	52.000.000
Bà Dương Thị Thúy Hồng – Thành viên	24.000.000	27.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Diệp – Thành viên	24.000.000	27.000.000

32. Chi phí đã trả và phải trả cho kiểm toán viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí soát xét thông tin tài chính	66.000.000	63.000.000

33. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99. Theo đó, một số số liệu thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong trước đây, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Cổ tức phải trả	313	310.596.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	571.502.662	882.098.662

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*